TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2024/HNGĐ-ST
Ngày 28/6/2024
"*V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Nguyên và bà Phạm Thị Lan.

- Thư ký phiên toà: Bà Vũ Thúy Hằng - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2024/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2024, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 08/5/2024, quyết định hoãn phiên tòa số 23/2024/QĐ-ST ngày 07/6/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm: 1994.

HKTT: Thôn Đ, thị trấn L, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

Hiện đang cư trú tại: 8, K, Japan.

- Bị đơn: Anh Lê Văn N, sinh năm: 1983.

Địa chỉ: Thôn Đ, thị trấn L, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Cháu Lê Văn M, sinh ngày 26/10/2014.

Cháu Lê Anh T1, sinh ngày 17/3/2017.

Đại diện theo pháp luật của hai cháu là chị Nguyễn Thị T, anh Lê Văn N (là bố mẹ đẻ của hai cháu).

(Các đương sự đều vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị và anh Lê Văn N có thời gian tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 26/11/2014 tại UBND thị trấn L, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Sau khi kết hôn, anh chị có cuộc sống hôn nhân hòa thuận, hạnh phúc. Tháng 01 năm 2019,

chị T đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản. Từ khoảng đầu năm 2020, anh, chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, tranh cãi với nhau do bất đồng về quan điểm sống và tính cách khiến tình cảm vợ chồng không còn như trước và sống ly thân từ đó cho đến nay. Sau nhiều lần hàn gắn mâu thuẫn nhưng quan hệ hôn nhân của anh chị vẫn không được cải thiện. Đến nay, chị T xác định không còn tình cảm với anh N, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể cùng nhau xây dựng hạnh phúc, vun đắp cho gia đình, cuộc sống hôn nhân rơi vào bế tắc. Chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh N.

Về con chung: Anh chị có hai con chung là cháu Lê Văn M, sinh ngày 26/10/2014, và cháu Lê Anh T1, sinh ngày 17/3/2017. Hiện tại hai cháu đang ở với anh N. Ly hôn, chị T có quan điểm giao cả hai con cho anh N trực tiếp chăm sóc giáo dục, chị T cấp dưỡng cho hai cháu là 3.000.000đ/tháng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, công nợ và các vấn đề khác: Chị T xác định vợ chồng không có nên không đề nghị giải quyết. Quá trình giải quyết vụ án chị T đề nghị giải quyết vắng mặt.

Bị đơn anh Lê Văn N trình bày quan điểm:

Về điều kiện, hoàn cảnh, thời gian, nơi đăng ký kết hôn thống nhất như chị T trình bày. Về nguyên nhân nảy sinh mâu thuẫn trong quan hệ vợ chồng là do mỗi lần chị T gọi điện từ Nhật Bản về cho anh thì vợ chồng lại xảy ra cãi vã nhau vì những chuyện trong quá khứ. Đầu năm 2022, mẹ chị T bị bệnh ung thư, chị T về thăm mẹ cũng chỉ ở nhà khoảng 2 tháng thì đi. Khi về chị không về chung sống cùng anh mà về mẹ đẻ chị ở. Thời điểm mẹ chị T mất chị cũng không về. Sau đó tình cảm vợ chồng ngày càng mâu thuẫn, rạn nứt trầm trọng hơn.Vợ chồng không liên lạc với nhau từ cuối năm 2022 cho đến nay, cuộc sống của ai người ấy lo. Từ giữa năm đến cuối năm 2023, chị T có gửi mỗi tháng cho hai cháu là 2 triệu đồng. Sang năm 2024, chị T không gửi tiền về nữa. Nay chị T có đơn xin ly hôn quan điểm của anh nhất trí, do anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng ly thân đến nay đã lâu, mục đích hôn nhân không đạt được.

Về con chung anh N thống nhất như chị T trình bày. Ly hôn anh có nguyện vọng được trực tiếp nuôi hai cháu và yêu cầu chị T cấp dưỡng cho mỗi cháu là 1.500.000đ/tháng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, công nợ và các vấn đề khác anh xác định không có gì nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Anh đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt anh.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cháu Lê Văn M và Lê Anh T1 trình bày: Việc bố mẹ có mâu thuẫn hay không thì hai cháu không biết, hai

cháu mong muốn bố mẹ đoàn tụ để nuôi hai cháu, nếu bố mẹ ly hôn các cháu có nguyện vọng tiếp tục ở với bố.

Người làm chứng ông Lê Văn Đ là bố đẻ anh Lê Văn N trình bày:

Về thời gian, điều kiện, hoàn cảnh nơi đăng ký kết hôn như anh N và chị T trình bày. Ông xác định quá trình anh chị chung sống tại nhà ông, ông thấy anh chị không có mâu thuẫn gì lớn, còn thực chất anh chị mâu thuẫn gì với nhau không thì ông không nắm bắt được. Đến nay chị T có đơn xin ly hôn anh N, ông không có quan điểm gì, đề tùy anh chị quyết định. Chị T đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản từ năm 2019 cho đến nay, hiện chị T vẫn đang ở tại Nhật Bản. Anh chị có hai con chung như anh N và chị T trình bày. Hiện hai cháu đang sống cùng gia đình ông. Ông bà tạo mọi điều kiện để hai cháu phát triển tốt nhất. Về tài sản chung, nợ nần của anh chị ông không biết, gia đình ông không yêu cầu gì đối với anh chị. Ông đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Ủy ban nhân dân thị trấn L, K, tỉnh Hưng Yên cung cấp:

Anh Lê Văn N và chị Nguyễn Thị T đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn L, K, Hưng Yên theo số thứ tự kết hôn số 79 ngày 26/11/2014. Việc đăng ký kết hôn của anh chị theo đúng quy định pháp luật. Anh chị có hai con chung là Lê Văn M, sinh ngày 26/10/2014 và Lê Anh T1, sinh ngày 17/3/2017. Quá trình chung sống anh chị có mâu thuẫn hay không địa phương không nắm bắt được.

Tại Công văn số 6883/QLXNC – P3 ngày 5/4/2024, Cục Q - Bộ C cung cấp: Theo dữ liệu Cục Q quản lý có trường hợp Nguyễn Thị T, sinh ngày 14/01/1994 tại Hưng Yên; CMND số 033194001699; khai hộ khẩu thường trú tại Đ, thị trấn L, huyện K, tỉnh Hưng Yên; đã sử dụng hộ chiếu số P00524935 để xuất cảnh ngày 10/9/2022 qua cửa khẩu N1, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng đều đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt. Chủ tọa thay mặt Hội đồng xét xử công bố tóm tắt nội dung vụ án, lời khai của đương sự, lời khai của người làm chứng cũng như các tài liệu khác đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu ý kiến:

Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ, Tòa án đã thực hiện việc thông báo và tống đạt văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật, những người tham gia tố tụng đều đề nghị Tòa án xét xử vụ án vắng mặt, đề nghị Tòa án xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị Tuyết . Áp dụng các Điều 51, 56, 57, 73, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân

và gia đình. Điều 228 và Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Lê Văn N. Giao cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc hai cháu Lê Văn M, sinh ngày 26/10/2014 và Lê Anh T1, sinh ngày 17/3/2017 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Chị T cấp dưỡng hàng tháng cho mỗi cháu là 1.500.000đ cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, xem xét quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên, Hội đồng xét xử nhận định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu xin ly hôn anh Lê Văn N có hộ khẩu thường trú tại thôn Đ, thị trấn L, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Hiện chị T đang lao động tại Nhật Bản. Do đó, quan hệ pháp luật có tranh chấp được xác định là *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*" và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và người làm chứng đều đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228, Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T thì thấy:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh N tự do tìm hiểu, có đủ điều kiện để kết hôn và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn L, K, Hưng Yên ngày 26/11/2014 nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống, vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân theo chị T do anh chị bất đồng quan điểm sống, lối sống, còn theo anh N là do vợ chồng không tin tưởng nhau, hay trách móc về những chuyện trong quá khứ. Anh chị thừa nhận sống ly thân nhau từ lâu, không liên lạc với nhau từ cuối năm 2022 cho đến nay. Chị T xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị xin ly hôn, anh N cũng nhất trí. Xét thấy mâu thuẫn của anh chị đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T.

[2.2]. Về con chung:

Vợ chồng có hai con chung là cháu Lê Văn M, sinh ngày 26/10/2014 và Lê Anh T1, sinh ngày 17/3/2017. Hiện hai cháu đang ở với anh N. Chị T, anh N và

quan điểm của hai cháu ly hôn đề nghị giao cả hai cháu cho anh N trực tiếp chăm sóc giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. HDXX xét thấy, hai cháu ở với anh N từ nhỏ, được sự chăm sóc của anh N và bố mẹ anh N, đã quen môi trường sống và học tập. Gia đình anh N có nhà ở ổn định nên việc thống nhất giao hai con cho anh N là phù hợp quy định pháp luật. Về cấp dưỡng nuôi con, chị T tự nguyện đề nghị cấp dưỡng cho mỗi cháu là 1.500.000đ/tháng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Anh N nhất trí nên được HĐXX chấp nhận.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung, ruộng nông nghiệp và các vấn đề khác: Chị T và anh N đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3]. Về án phí: Chị T phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 229, Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 73, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Tuyết .

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Lê Văn N

2. Về con chung: Giao hai cháu Lê Văn M, sinh ngày 26/10/2014 và Lê Anh T1, sinh ngày 17/3/2017 tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Chị T cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn cho mỗi cháu là 1.500.000đ/tháng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Chị T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản.

Vì quyền lợi của hai con, chị T và anh N có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung, nợ chung, ruộng đất và các vấn đề khác: Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí sơ thẩm ly hôn. Đối trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* chị T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 133 ngày 22/3/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên. Chị T còn phải nộp tiếp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

5. Quyền kháng cáo: Chị T có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng, anh N được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án nếu người phải thi hành án không thi hành khoản tiền phải trả trên thì phải chịu lãi suất trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a,7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Cục THA tỉnh Hưng Yên;
- UBND thị trấn Lương Bằng
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Hương